

BẢNG THỐNG KÊ DIỆN TÍCH, LOẠI ĐẤT, CHỦ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

CÔNG TRÌNH: KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CƠN BÃO SỐ 3 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN LỘC BÌNH, NAY LÀ XÃ NA DUONG, TỈNH LẠNG SƠN

(HẠNG MỤC: THU HỒI ĐẤT VÀ TÁI ĐỊNH CƯ CHO 10 HỘ GIA ĐÌNH KHU 8+10, THỊ TRẤN NA DƯƠNG, NAY LÀ XÃ NA DƯƠNG)

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-PKT ngày /9/2025 của phòng Kinh tế xã Na Dương)

Đơn vị tính m²															
STT	Theo bản trích đo địa chính hiện trạng sử dụng đất								Theo bản đồ địa chính năm 2016						Ghi chú
	Họ và tên	Địa chỉ thường trú	Số thửa	Diện tích hiện trạng	1,0	Diện tích còn lại	Loại đất	Địa chỉ thửa đất	Tờ BDDC số	Tỷ lệ	Số thửa	Diện tích	Diện tích tách hợp thửa	Loại đất	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	
1	Hà Xuân Khu	Khu 8+10 TT Na Dương	84	64,2	64,2	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	38	1/1000	84	64,2	64,2	ODT	
		Khu 8+10 TT Na Dương	147	182,6	182,6	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	38	1/1000	147	182,6	182,6	ODT	
		Khu 8+10 TT Na Dương	106	7,0	7,0	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	38	1/1000	106	7,0	7,0	ODT	
2	Nguyễn Văn Hào	Khu 8+10 TT Na Dương	130	122,3	122,3	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	38	1/1000	130	122,3	122,3	ODT	
		Khu 8+10 TT Na Dương	135	431,3	431,3	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	38	1/1000	135	431,3	431,3	ODT	
3	Nông Văn Viên	Khu 8+10 TT Na Dương	131	110,5	110,5	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	38	1/1000	131	110,5	110,5	ODT	
4	Nguyễn Tô Hiệu	Khu 8+10 TT Na Dương	132	120,4	120,4	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	38	1/1000	132	120,4	120,4	ODT	
5	Phạm Hữu Minh	Khu 8+10 TT Na Dương	134	1959,6	1959,6	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	39	1/1000	134	1959,6	1959,6	ODT	
6	Hoàng Thanh Thủy	Khu 8+10 TT Na Dương	135	1505,7	1505,7	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	39	1/1000	135	1505,7	1505,7	ODT	
7	Hoàng Thanh Sơn	Khu 8+10 TT Na Dương	2	87,0	87,0	-	BHK	Khu 8+10 TT Na Dương	47	1/1000	2	87,0	87,0	BHK	
8	Nguyễn Thị Phụng	Khu 8+10 TT Na Dương	5	216,7	216,70	-	ODT	Khu 8+10 TT Na Dương	47	1/1000	5	216,70	216,70	ODT	
Tổng				4.807,30	4.807,30							4.807,30	4.807,30		

Thống kê theo loại đất

Đơn vị tính: m²					
STT	Loại đất	Theo bản trích đo địa chính			Diện tích thu hồi theo bản đồ địa chính
		Diện tích đo vẽ	Diện tích thu hồi	Diện tích còn lại	
1	Đất ở tại đô thị (ODT)	4.720,30	4.720,30	-	4.720,30
2	Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK)	87,00	87,00	-	87,00
	Tổng	4.807,30	4.807,30	-	4.807,30

